

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh
Trường THCS – THPT Nguyễn Khuyến

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông
Năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2830					865	859	1106
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	99.96					100	99.88	100
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0.04						0.12	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)								
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)								
II	Số học sinh chia theo học lực	2830					865	859	1106
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	72.16					66.71	52.85	94.41
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	26.36					31.33	44.24	8.59
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1.48					1.97	2.91	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)								
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)								
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2830					865	859	1106
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100	100	100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	72.16					66.71	52.85	94.41
b	Học sinh tiên tiến	26.36					31.33	44.24	8.59

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	(tỷ lệ so với tổng số)								
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)								
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)								
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)								
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)								
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)								
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	28							28
1	Cấp tỉnh/thành phố	28							28
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế								
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	1106							1106
1	Số học sinh dự xét tốt nghiệp THCS								
2	Số học sinh dự thi tốt nghiệp THPT	1106							1106
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	1106							1106
1	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS								
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)								
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)								
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)								

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	số)								
2	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT	1106							1106
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)								
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)								
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)								
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	100							100
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học (tỷ lệ so với tổng số)	100							100
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1534/1296					479/386	452/407	603/503
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	38					10	11	17

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



HOÀNG THÁI DƯƠNG

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh
Trường THCS – THPT Nguyễn Khuyến

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm học 2021 – 2022**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp						
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Năm học 2021-2022 chỉ tuyển sinh khối 10 với điều kiện học sinh có xếp loại học lực và hạnh kiểm từ khá trở lên, có đủ hồ sơ hợp lệ.						
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình cơ bản, có nâng cao Toán Lí Hóa của Bộ Giáo dục Đào tạo						
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	Nhà trường, gia đình, xã hội phối hợp chặt chẽ trong việc giáo dục học sinh						
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Học sinh có quyết tâm tự giác rèn luyện và học tập						
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Đủ cho mỗi lớp có một phòng học riêng để học 2 buổi/ ngày. Đủ phòng thí nghiệm, phòng máy tính, đồ dùng dạy học, thư viện, phòng giáo án điện tử, sân tập thể dục và GDQP ... theo quy định của Bộ GDĐT.						
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Học sinh tham gia các hoạt động của Đoàn – Đội; sinh hoạt các câu lạc bộ học thuật và câu lạc bộ thể thao; tham gia các đợt tham quan dã ngoại; giáo dục ngoài giờ lên lớp thường xuyên trong tiết chào cờ; giáo dục kỹ năng sống được đưa vào chính khóa của bộ môn GDCC; giáo dục hướng nghiệp được tư vấn từ lớp 10 đến khi làm hồ sơ để tuyển sinh vào trường đại học.						
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	Nhà trường có đầy đủ giáo viên các bộ môn với tỷ lệ cơ hữu 80%, bao gồm các giáo viên có kinh nghiệm đã gắn bó với trường từ 10 năm trở lên. Tất cả giáo viên, cán bộ quản lý đều được đào tạo chính quy khi còn làm việc trong cơ quan giáo dục công lập, nay làm việc tại trường. Nhà trường thực hiện phân cấp quản lý và chịu trách nhiệm theo chức danh.						
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đối với học sinh THPT, sau 3 năm học đều có hạnh kiểm tốt, sức khỏe tốt, học lực từ khá trở lên, dự thi tốt nghiệp THPT đạt 100%.						

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp						
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh tốt nghiệp THPT 100%; đủ khả năng xét tuyển vào các trường đại học, cao đẳng với tỷ lệ trúng tuyển từ 90% trở lên.						

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



HOÀNG THÁI DƯƠNG



Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh
Trường THCS – THPT Nguyễn Khuyến

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm học 2021 – 2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	63	1,4m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	63	-
2	Phòng học bán kiên cố	-	-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ	-	-
5	Số phòng học bộ môn	8	1,39m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	1,37m ² /học sinh
7	Bình quân lớp/phòng học	-	1 lớp/1 phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	-	44 học sinh/ lớp
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	13.643m ²	4.8m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	7.528m ²	-
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	3.150m ²	-
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	600m ²	-
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	-	-
3	Diện tích thư viện (m ²)	150m ²	-
4	Diện tích hồ bơi	526m ²	-
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	725	
1	Khối lớp 6		
2	Khối lớp 7		
3	Khối lớp 8		
4	Khối lớp 9		
5	Khối lớp 10	230	9 bộ/lớp
6	Khối lớp 11	225	6 bộ/lớp
7	Khối lớp 12	270	6 bộ/lớp
8	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	-	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	110	26 học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	8	
2	Cát sét	22	
3	Đầu Video/đầu đĩa	6	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	22	
5	Thiết bị khác...	4	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	140m ²
XI	Nhà ăn	984m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	7 phòng 300m ²	1000 chỗ	1,2m ²
XIII	Khu nội trú	10.660m ²	3.850	2,8m ² /chỗ

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6 khu vực nam/6 khu vực nữ.		31 khu vực nam/ 31 khu vực nữ		0.35 m ² / học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		0

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



HOÀNG THÁI DƯƠNG

